

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HSST
Ngày: 20/3/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Nghi và bà Phan Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Tân -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên tham gia phiên Tòa: Ông Phan Công Đồ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 02/2023/TLST-HS ngày 15/02/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-HS ngày 22/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/HSST-QĐ ngày 10/3/2023 đối với:

- Bị cáo: Võ Minh T1, sinh năm: 1984 tại tỉnh Phú Yên, nơi thường trú: thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12, dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam, con ông: Võ Đình L, sinh năm: 1956 và bà Trần Thị L, sinh năm: 1959; bị cáo có vợ: Phạm Thị Nhật U, sinh năm: 1990 và 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2014, con nhỏ nhất sinh năm: 2015, tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã H từ ngày 20/3/2022 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Tấn T2, sinh năm: 1982 bà Lê Thị Y, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Ông T có mặt, bà Y vắng mặt.

2. Ông Cao Duy T3, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Hẻm 169 đường L, p8, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Nhật U, sinh năm: 1990, địa chỉ: thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10/2020, Võ Minh T có ý định làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để đem cầm cố, thế chấp vay tiền để trả nợ. Bị cáo T1 dùng điện thoại di động đăng nhập vào mạng xã hội Facebook để thuê người làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. T1 cung cấp thông tin cá nhân, vị trí thửa đất, căn nhà xây dựng trên đất của T1 tại thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên cho một người sử dụng mạng Facebook (không rõ tên, địa chỉ) và thống nhất giá làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.000.000 đồng. Khoảng 07 ngày sau, một nhân viên giao hàng (không rõ tên, tuổi, địa chỉ) đến giao cho T1 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ký hiệu CS 750138, số cấp giấy chứng nhận CH 00104 cấp ngày 25/5/2020 và CH 0105 cấp ngày 22/5/2020 do ông Nguyễn Ngọc T – chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ký. Ngày 26/12/2020, T sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 0105 đến gặp vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2, sinh năm: 1982 và bà Lê Thị Y, sinh năm: 1991, trú tại thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên để thế chấp vay tiền. T2 và Y tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thật nên đồng ý cho T1 vay số tiền 120.000.000 đồng. T1 lấy số tiền này trả nợ cá nhân. Sau đó, vợ chồng T2, Y nghi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là giả nên đã báo cáo vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P để làm rõ.

Quá trình điều tra còn xác định, khoảng tháng 11/2020, T sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00104 đến nhà của Cao Duy T3, sinh năm: 1989, trú tại khu phố L, p8, thành phố T, tỉnh Phú Yên đưa cho T3 xem và thỏa thuận mua bán nhà. T3 yêu cầu được xem nhà, T1 đồng ý và dẫn T3 đi đến căn nhà của T1 tại thôn C, xã H, huyện P để xem đất và nhà. Sau khi xem xong, T3 tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thật nên T3 và T1 đến nhà của T3 thỏa thuận thống nhất mua bán căn nhà của T1 với giá 400.000.000 đồng rồi T3 viết giấy biên nhận đặt cọc, đưa trước cho T1 200.000.000 đồng, T3 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hẹn đến ngày 12/02/2021 T3 giao hết số tiền còn lại để thực hiện việc chuyển nhượng đất. Sau khi nhận số tiền 200.000.000 đồng của T3, T1 sử dụng vào việc trả nợ cho người khác. Quá hạn trong hợp đồng, T3 nhiều lần liên lạc, tìm T1 để làm thủ tục chuyển nhượng đất nhưng vì T1 bỏ đi khỏi địa phương nên T3 không liên lạc được với T1. Hiện tại, T3 biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà T1 dùng để mua bán nhà, chuyển nhượng đất là giả nên T3 không tiếp tục giao dịch mua bán nhà và yêu cầu T1 trả lại số tiền 200.000.000 đồng.

Kết luận giám định số 81/KL-PC09 ngày 28/02/2022 và số 353/KL-PC 09 ngày 30/9/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận: 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 750138 đứng tên Võ Minh T1, sinh năm: 1984, số chứng minh nhân dân 221113622, địa chỉ thường trú thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên có phôi là giả, hình dấu tròn Ủy ban nhân dân huyện P là giả, chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc T là không phải do cùng một người ký ra.

Vật chứng vụ án: Đang tạm giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 750138, có các sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00104, cấp ngày 25/5/2020 và CH 0105, cấp ngày 22/5/2020 đứng tên Võ Minh T1, sinh năm: 1984, số chứng minh nhân dân 221113622, địa chỉ thường trú thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 01 điện thoại di động hiệu Samsung.

Phần dân sự: Vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2 và bà Lê Thị Y yêu cầu Võ Minh T1 trả lại 120.000.000 đồng, Cao Duy T3 yêu cầu Võ Minh T1 trả lại 200.000.000 đồng. Bị cáo T đã nộp khắc phục hậu quả tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P vào ngày 03/3/2023 mỗi bị hại 2.000.000 đồng.

Cáo trạng số 03/CT-VKSPH ngày 13/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo Võ Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự (BLHS) và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS.

Tại phiên toà:

Bị cáo Võ Minh T1 khai tuy có lúc còn mâu thuẫn, nhưng quá trình tranh luận đã thống nhất tội danh, số tiền chiếm đoạt phù hợp với toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đã truy tố và khẳng định không bị oan. Bị cáo thống nhất sẽ trả lại số tiền đã chiếm đoạt theo yêu cầu cho các bị hại.

Bị hại vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2 yêu cầu bị cáo trả 120.000.000 đồng và ông Cao Duy T3 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 200.000.000 đồng đã chiếm đoạt. Về hình phạt bị hại Cao Duy T3 đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xử lý bị cáo theo quy định pháp luật; Bị hại Nguyễn Tấn T2 yêu cầu xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tiến hành tố tụng tại phiên toà tranh luận và luận tội, giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố, đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo Võ Minh T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1, Điều 52 BLHS, xử phạt bị cáo Võ Minh T1 mức án từ 08 năm đến 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52 BLHS, xử phạt bị cáo Võ Minh T1 mức án từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng Điều 55 của BLHS, buộc bị cáo Võ Minh T1 phải chấp hành hình phạt chung của hai tội danh.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS. Buộc bị cáo Võ Minh T1 phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2, bà Lê Thị Y 120.000.000 đồng, trả cho ông Cao Duy T3 số tiền 200.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt. Bị cáo được trừ số tiền đã nộp khắc phục tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự.

Vật chứng: Căn cứ Điều 48 BLHS, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS). Đề nghị HĐXX lưu theo hồ sơ vụ án 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CH 00104 cấp ngày 25/5/2020 và CH 0105, cấp ngày 22/5/2020 đứng tên Võ Minh T1, sinh năm: 1984, số chứng minh nhân dân 221113622, địa chỉ thường trú thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung.

Án phí: Buộc bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin lỗi bị hại, xin HĐXX khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo cải tạo sớm trở về xã hội để lao động trả nợ cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa người bị hại Lê Thị Y đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Phạm Thị Nhật U vắng mặt tại phiên tòa. Xét đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia phiên tòa đều yêu cầu tiếp tục xét xử, việc vắng mặt những người này không làm trở ngại đến việc xét xử, HĐXX căn cứ vào Điều 292, 293 BLTTHS tiếp tục xét xử.

[2] Tại phiên tòa lời khai của bị cáo Võ Minh T1 mâu thuẫn với lời khai bị hại, có lúc còn cho rằng chỉ dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của bị hại Nguyễn Tấn T2 100.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng bị cáo vay trước đó. Đối với bị hại Cao Duy T3 bị cáo cho rằng đã vay số tiền 200.000.000 đồng, nhưng trả lãi 03 tháng, 20.000.000 đồng/tháng cho bị hại T3. Tuy nhiên, tại phần tranh luận, bị cáo thừa nhận về tội danh, điều luật áp dụng và thống nhất số tiền đã chiếm đoạt của bị hại T2, Y là 120.000.000 đồng, của bị hại T3 là 200.000.000 đồng. Lời khai nhận tội của bị cáo Võ Minh T1 phù hợp với lời khai của bị hại, biên bản đối chất, hợp đồng cầm đồ, hợp đồng đặt cọc,

bản kết luận giám định, vật chứng vụ án thu giữ được cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án nên đủ cơ sở kết luận:

Tháng 10/2020 bị cáo Võ Minh T1 đã có hành vi cung cấp thông tin cá nhân (gồm họ tên, năm sinh, địa chỉ, số CMND, vị trí, diện tích thửa đất và căn nhà trên đất tại thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên) để làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00104 cấp ngày 25/5/2020 và CH 0105 cấp ngày 22/5/2020. Sau đó, bị cáo T1 tiếp tục sử dụng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này, mục đích nhằm tạo niềm tin cho các bị hại tin là giấy thật, để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2, bà Lê Thị Y ở thôn M, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên bằng hình thức vay tiền theo hợp đồng cầm đồ ngày 26/12/2020 (BL 101) và của ông Cao Duy T3 ở khu phố L, p8, thành phố T, tỉnh Phú Yên với số tiền 200.000.000 đồng bằng hình thức mua bán nhà đất theo giấy biên nhận tiền đặt cọc (BL 119). Tổng cộng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 320.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b Khoản 3 Điều 341 BLHS như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo Võ Minh T1 là người có đủ tuổi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo không những đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác trái pháp luật và trật tự quản lý hành chính, sự hoạt động bình thường và uy tín của các Cơ quan, tổ chức Nhà nước, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Bị cáo nhận thức được việc cung cấp thông tin cá nhân cho người khác sử dụng là không đúng pháp luật. Nhưng vì nhu cầu cần tiền để trả nợ nên đã thực hiện với lỗi cố ý. Từ tháng 10/2020 sau khi đặt làm và nhận được 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CH 00104 cấp ngày 25/5/2020 và CH 0105 cấp ngày 22/5/2020, bị cáo có đủ thời gian để nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện đến cùng, bằng thủ đoạn gian dối bị cáo lại tiếp tục sử dụng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả lừa đảo các bị hại Nguyễn Tấn T2, Lê Thị Y và Cao Duy T3 để chiếm đoạt tổng số tiền 320.000.000 đồng, để dùng mục đích cá nhân. Bị cáo thực hiện chuỗi hành vi liên tục vi phạm pháp luật, mỗi hành vi đều hoàn thành cấu thành tội phạm khác nhau. Do đó, hành vi của bị cáo thể hiện tính chất nguy hiểm cao, ý thức xem thường pháp luật. Cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo:

[4.1] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo đã khắc phục được một phần thiệt hại cho bị hại Cao Duy T3 số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai số 0002108 và bị

hại Nguyễn Tấn T2, Lê Thị Y số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai số 0002107, đều ngày 03/3/2023 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Trong quá trình công tác học tập, bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác nên được nhận giấy khen của chủ tịch UBND huyện P năm 2017. Bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51 của BLHS đối với tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và áp dụng điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS đối với tội danh “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

[4.2] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có hành vi cung cấp thông tin cá nhân để mua 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và sử dụng 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 02 bị hại là có hành vi phạm tội 02 lần trở lên, nên áp dụng điểm g, khoản 1 Điều 52 BLHS cho cả 02 tội danh.

[5] Trách nhiệm dân sự: Các bị hại vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2, bà Lê Thị Y yêu cầu trả số tiền 120.000.000 đồng, bị hại đã khắc phục được 2.000.000 đồng, còn tiếp tục nộp 118.000.000 đồng; ông Cao Duy T3 yêu cầu trả số tiền 200.000.000 đồng, bị hại đã khắc phục được 2.000.000 đồng, còn tiếp tục nộp 198.000.000 đồng. HĐXX xét yêu cầu của các bị hại là đúng quy định pháp luật, buộc bị cáo Võ Minh T1 phải trả cho các bị hại đúng số tiền trên.

[6] Vật chứng: Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CH 00104 cấp ngày 25/5/2020 và CH 0105, cấp ngày 22/5/2020 đứng tên Võ Minh T, sinh năm: 1984, số chứng minh nhân dân 221113622, địa chỉ thường trú thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên là tài liệu nên cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

01 điện thoại di động hiệu Samsung, đây là phương tiện, công cụ bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với các tài liệu gốc là hợp đồng cầm đồ (BL 101); 01 hợp đồng đặt cọc (BL 119) cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án;

[7] Đối với người có hành vi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo Võ Minh Triều liên hệ làm giả con dấu, tài liệu, của cơ quan, tổ chức. Quá trình điều tra chưa xác định được, đang tiếp tục điều tra để xử lý là phù hợp, HĐXX không xem xét.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[9] Án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Võ Minh T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Võ Minh T1 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2, Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Võ Minh T1 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Võ Minh T phải chấp hành hình phạt chung là 12 (Mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Võ Minh T phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2, bà Lê Thị Y số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn*), đã nộp khắc phục được 2.000.000 đồng, còn tiếp tục trả 118.000.000 đồng; buộc bị cáo Võ Minh Triều phải trả cho ông Cao Duy T3 số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng chẵn*), đã nộp khắc phục được 2.000.000 đồng, còn tiếp tục trả 198.000.000 đồng. Các bị hại được nhận tiền khắc phục hậu quả: ông Nguyễn Tấn T2, bà Lê Thị Y được nhận số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002108 ngày 03/3/2023, ông Cao Duy T3 được nhận số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002107, ngày 03/3/2023, tại chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 5, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vật chứng: Áp dụng Điều Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CS 750138, có các số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00104 cấp ngày 25/5/2020 và CH 0105, cấp ngày 22/5/2020 đứng tên Võ Minh T1, sinh năm: 1984, số chứng minh nhân dân 221113622, địa chỉ thường trú thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên và 01 hợp đồng cầm đồ (BL 101); 01 hợp đồng đặt cọc (BL 119).

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu bạc, số máy SM-G 610F/DS, số imei 355736778650488 *(theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 15/02/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P với Chi cục Thi hành án dân sự huyện P)*.

5. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Võ Minh T1 phải nộp 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm và 15.800.000 đồng *(Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên (01);
- VKSND tỉnh Phú Yên (01);
- VKSND huyện P (02);
- CA huyện P (03);
- Người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện P (01);
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trương Thị Thu Hiền